

Số : /BC-THCSCXH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG KHAI NĂM 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường THCS Cao Xuân Huy

2. Địa chỉ : Xóm 8 – Xã Diễn Châu – Tỉnh Nghệ An

Email: thcscxh.dc@nghean.edu.vn

Cổng thông tin điện tử:

3. Loại hình : Công lập

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân xã Diễn Châu

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu:

Sứ mệnh: Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, môi trường học tập nền nếp, kỷ cương, có chất lượng cao, tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị ngày càng đầy đủ và hiện đại để mỗi học sinh đều có cơ hội học tập và phát triển toàn diện về phẩm chất, năng lực, nhân cách và tư duy sáng tạo

Tầm nhìn: Mô hình nhà trường đến năm 2030 trường THCS Cao Xuân Huy là trường THCS có chất lượng giáo dục toàn diện của huyện Diễn Châu, có cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị đầy đủ và hiện đại đáp ứng được yêu cầu đổi mới.

Giá trị cốt lõi: “Năng động - Sáng tạo – Đoàn kết - An toàn -Thân thiện – Hạnh phúc”

Giá trị cốt lõi mà Trường luôn hướng đến là học sinh biết vượt khó trong học tập, có tính kiên trì và nhẫn nại; có lối sống lành mạnh, biết ứng xử tốt trong mọi tình huống; tự tin giao tiếp; Khỏe mạnh cả về thể chất, tinh thần và trí tuệ.

Mục tiêu: Xây dựng nhà trường có chất lượng giáo dục toàn diện, phù hợp với mô hình giáo dục hiện đại gắn liền với kinh tế xã hội địa phương và của đất nước.

Trường THCS Cao Xuân Huy tiền thân là hệ Năng khiếu Chuyên Văn – Toán thuộc trường Bồi dưỡng giáo dục Diễn Châu được thành lập theo QĐ số 77/QĐUB ngày 17/9/1989 của UBND huyện. Lúc đầu, trường đóng tại địa bàn xóm 1 xã Diễn Thành, từ tháng 8 năm 1994 trường chuyển về địa điểm xóm 8 xã Diễn Thành. Trường có khuôn viên riêng biệt với diện tích rộng hơn 6400 m². Có cổng trường và tường rào 4 mặt bao quanh, các khối công trình được thiết kế một cách liên hoàn, hợp lý, an toàn, chắc chắn, hợp vệ sinh. Hệ thống cây xanh, bồn hoa cây cảnh khá đẹp mắt.

Năm học 2025 - 2026, trường THCS Cao Xuân Huy có 16 lớp với 650 học sinh. Tổng số CBGV-NV là 36 người. Cán bộ QL có 01 người đạt trình độ đại học và 01

người đạt trình độ thạc sỹ. Giáo viên 33 người, trong đó đạt 100% trên chuẩn. Nhân viên phục vụ có 03 người, có trình độ trình độ cao đẳng và đại học. Hàng năm, CBGV-NV đáp ứng và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Nhà trường có đủ các phòng học, phòng thực hành, phòng dạy vi tính, phòng thư viện, thiết bị, phòng bảo vệ và các phòng làm việc của khối hành chính. Trang thiết bị đồ dùng dạy học được đầu tư theo chương trình đổi mới của BGD&ĐT, hàng năm đều được nhà trường đầu tư mua sắm thêm. Đồ dùng dạy học bị hỏng được tu sửa, khắc phục kịp thời. Trường cũng đã chú ý đến việc phát động phong trào làm đồ dùng dạy học.

Hàng năm, trường hết sức quan tâm triển khai thực hiện tốt các phong trào thi đua và các cuộc vận động lớn của ngành phát động. Kết quả trường THCS Cao Xuân Huy liên tục đạt danh hiệu tập thể lao động tiên tiến và tập thể lao động xuất sắc. Năm học 2022-2023 trường được công nhận đại CQG mức độ 2 và kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3. Cũng trong các năm qua, các tổ chức chính trị, đoàn thể có nhiều cố gắng và đạt được thành tựu nổi bật: chi bộ đạt danh hiệu trong sạch vững mạnh và tiêu biểu. Công đoàn đạt danh hiệu vững mạnh xuất sắc. Liên đội đạt danh hiệu xuất sắc tiêu biểu các cấp.

6. Thông tin người đại diện

- Họ và tên: Quế Thanh Hải
- Chức vụ : Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 0982116477
- E mail: Quehai1977@gmail.com

II. ĐỘI NGŨ CBQL, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN.

1. Nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

	Tổng	Nữ	D.Tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	
H.Trưởng	01	0	0	0	0	1	
PHT	01	0	0	0	0	0	
Giáo viên	31	22	0	0	33	2	
Nhân viên	03	03	0	0	03	0	
Cộng	36	25	0	0	36	3	

2. Chuẩn nghề nghiệp

STT	Đội ngũ	Đạt chuẩn nghề nghiệp năm 2025	Năm 2024
1	Cán bộ quản lý	02 – 100%	100%
2	Giáo viên	3 – 100%	100%

3. Bồi dưỡng hàng năm

TT	Đội ngũ	Hoàn thành BD năm 2025	Năm 2024
1	Cán bộ quản lý	02 – 100%	100%
2	Giáo viên	31 – 100%	100%
3	Nhân viên	0	0
	Tổng cộng	33 – 100%	100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin chung:

- Diện tích trường : 6498m²
- Số điểm trường : 01
- Diện tích bình quân tối thiểu/HS : 10.97m²/học sinh

2. Hạng mục khối phòng

TT	Hạng mục	Số lượng	Ghi chú
Khối phòng hành chính quản trị		01	
1	Phòng Hiệu trưởng	01	
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	01	
3	Kế toán – Tài vụ	01	
4	Phòng Hội đồng	01	
Khối phòng học – chức năng			
1	Phòng học	15	
2	Phòng Âm nhạc	01	
3	Phòng Mỹ thuật	01	
4	Phòng Tin học	02	
5	Phòng Tiếng Anh	01	
6	Phòng Khoa học TN	02	
7	Phòng Khoa học XH	01	
8	Thư viện – Thiết bị	02	
9	Phòng Y tế	01	
10	Phòng Truyền thống	01	
11	Phòng Đội	01	
12	Phòng đa chức năng	02	
13	Nhà Đa năng	01	
14	Sân chơi	01	
15	Sân thể dục	01	

3. Thiết bị dạy học

- Ti vi : 20
- Máy chiếu : 1
- Máy tính : 70

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng từ năm học 2024-2025

Đối với lớp 6:

TT	Tên sách	Tên bộ sách	Nhà xuất bản	Ghi chú
1	Toán 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	Sử dụng lại sách các năm học trước
2	Ngữ văn 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
3	Tiếng Anh 6	Global success	NXB giáo dục Việt Nam	
4	Khoa học tự nhiên 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
5	Lịch sử và Địa lý 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
6	Tin học 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
7	Công nghệ 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
8	Giáo dục thể chất 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
9	Giáo dục công dân 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
11	Mỹ thuật 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
12	Âm nhạc 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	

Đối với lớp 7:

TT	Tên sách	Tên bộ sách	Nhà xuất bản	Ghi chú
1	Toán 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	Sử dụng lại sách các năm học trước
2	Ngữ văn 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
3	Tiếng Anh 7	Global success	NXB giáo dục Việt Nam	
4	Khoa học tự nhiên 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
5	Lịch sử và Địa lý 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
6	Tin học 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
7	Công nghệ 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	

8	Giáo dục thể chất 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
9	Giáo dục công dân 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
11	Mỹ thuật 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
12	Âm nhạc 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	

Đối với lớp 8:

TT	Tên sách	Tên bộ sách	Nhà xuất bản	Ghi chú
1	Toán 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	Sử dụng lại sách các năm học trước
2	Ngữ văn 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
3	Tiếng Anh 8	Global success	NXB giáo dục Việt Nam	
4	Khoa học tự nhiên 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	Sử dụng lại sách các năm học trước
5	Lịch sử và Địa lý 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
6	Tin học 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
7	Công nghệ 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
8	Giáo dục thể chất 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
9	Giáo dục công dân 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
11	Mỹ thuật 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
12	Âm nhạc 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	

Đối với lớp 9:

TT	Tên sách	Tên bộ sách	Nhà xuất bản	Ghi chú
1	Toán 9 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
2	Ngữ văn 9 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	

3	Tiếng Anh 9	Global success	NXB giáo dục Việt Nam	
4	Khoa học tự nhiên 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
5	Lịch sử và Địa lý 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
6	Tin học 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
7	Công nghệ 9-mô đun Định hướng nghề nghiệp	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
8	Công nghệ 9-mô đun Chế biến thực phẩm	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
9	Giáo dục thể chất 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
10	Giáo dục công dân 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
11	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
12	Mỹ thuật 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	
13	Âm nhạc 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC, TRƯỜNG CHUẨN QG

TT	Số văn bản	Ngày	Cơ quan ban hành	Mức độ đạt
1	2435/ QĐ- UBND	03/11/2022	UBND Tỉnh Nghệ An	Mức độ 2

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024 - 2025

1. Số liệu chung:

Khối	Tổng lớp	Số HS	Bình quân HS/lớp	Nữ	Dân tộc	K.Tật
6	4	151	37.75	65	Kinh	
7	4	160	40	70	Kinh	
8	4	153	38.25	54	Kinh	
9	3	123	41	58	Kinh	
Tổng	14	587				

2. Kết quả học sinh:

TT	Số liệu	Khối lớp 6	Khối lớp 7	Khối lớp 8	Khối lớp 9
1.	Tổng số HS/số lớp	151	160	153	123
2.	Số HS xếp loại giỏi (tốt)/ tỉ lệ %	100.00%	99.38%	100.00%	100.00%
3.	Số HS xếp loại khá/ tỉ lệ %	0.00%	0.63%	0.00%	0.00%
4.	Số HS xếp loại trung bình (đạt)/ tỉ lệ %	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
5.	Số HS xếp loại yếu (chưa đạt)/ tỉ lệ %	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6.	Số HS xếp loại hạnh kiểm tốt/ tỉ lệ %	98.01%	99.38%	99.35%	100.00%
7.	Số HS xếp loại hạnh kiểm khá/ tỉ lệ %	1.99%	0.00%	0.65%	0.00%
8.	Số HS xếp loại hạnh kiểm trung bình (đạt)/ tỉ lệ %	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
9.	Số HS xếp loại hạnh kiểm yếu (chưa đạt)/ tỉ lệ %	0.00%	0.63%	0.00%	0.00%
10.	Số HS lên lớp/ tỉ lệ %	100.00%	99.38%	100.00%	100.00%
11.	Số HS bỏ học, lưu ban/ tỉ lệ %	0.00%	0.63%	0.00%	0.00%
12.	Số HSG cấp huyện/ tỉ lệ %			129 (94%)	100 (96,2%)
13.	Số HSG cấp tỉnh/ tỉ lệ %				48 (82 %)
14.	Số HSG quốc gia/ tỉ lệ %				
15.	Điểm TBC các môn thi tuyển sinh vào lớp 10				24,93
16.	Điểm TBC các môn thi tuyển sinh vào lớp 10 môn N. Văn				8,44
17.	Điểm TBC các môn thi tuyển sinh vào lớp 10 môn Toán				7,92
18.	Điểm TBC các môn thi tuyển sinh vào lớp 10 môn T. Anh				8,57
19.	Số HS đỗ vào các cấp học chuyển tiếp, trường chuyên, các trường đại học, cao đẳng, trung học nghề/ tỉ lệ %				100 %
20.	ĐTB môn Ngữ Văn	8.55	8.75	8.47	8.5
21.	ĐTB môn Toán	9.01	8.68	8.9	9.21

22.	ĐTB môn T. Anh	8.27	8.69	8.43	8.59
23.	ĐTB môn GDCD	8.73	8.74	8.88	9.09
24.	ĐTB môn KHTN	9.2	8.71	8.71	8.88
25.	ĐTB môn LS&ĐL	9.11	8.98	9.28	9.18
26.	ĐTB môn C. Nghệ	8.49	9.19	9.7	9.46
27.	ĐTB môn Tin học	9.12	8.9	9.15	9.38
28.	ĐTB môn Sinh				
29.	ĐTB môn Lý				
30.	ĐTB môn Hóa				
31.	ĐTB môn Sử				
32.	ĐTB môn Địa				
33.	Tỷ lệ đạt môn GDTC	100%	100%	100%	100%
34.	Tỷ lệ đạt môn Nghệ thuật	100%	100%	100%	100%
35.	Tỷ lệ đạt môn TNHN	100%	100%	100%	100%
36.	Tỷ lệ đạt môn GDĐP	100%	100%	100%	100%

VI . KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVN	Nguồn CSSKBĐ	Nguồn pô tô để kiểm tra định kỳ	BHYT học sinh
A	CÁC KHOẢN THU PHÂN THEO:	10 786 460 953	8 272 374 000	473 088 779	1 200 798 662	26 558 000	302 510 000	20 935 802	33 120 000	457 075 710
	- Ngân sách nhà nước	8 272 374 000	8 272 374 000							
	- Thu từ người học	1 700 445 441		473 088 779	1 200 798 662	26 558 000				
	- Thu Tài trợ CSVN	302 510 000					302 510 000			
	- Thu CSSKBĐ	20 935 802						20 935 802		
	Thu hộ chi hộ	457 075 710								457 075 710
	- Thu poto	33 120 000							33 120 000	
B	CÁC KHOẢN CHI PHÂN THEO:	9 632 315 939	8 272 374 000	243 474 350	277 680 586	26 848 000	302 510 000	19 233 293	33 120 000	457 075 710
I	Chi tiền lương và thu nhập	7 894 980 298	7 632 418 298	131 478 000	131 084 000					
	Tiền lương	4 115 610 520	3 984 132 520	131 478 000						
	Phụ cấp lương	2 307 267 999	2 176 183 999		131 084 000					
	Các khoản đóng góp	1 184 515 779	1 184 515 779							
	Tiền thưởng	272 582 000	266 382 000	6 200 000						
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	21 204 000	21 204 000							
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1 700 075 641	602 695 702	111 996 350	146 596 586	26 848 000	302 510 000	19 233 293	33 120 000	457 075 710
	Thanh toán dịch vụ công cộng	88 952 112	44 866 358	21 481 350	22 604 404					
	Vật tư văn phòng	7 000 000	7 000 000							

	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	49 547 393	30 314 100					19 233 293		
	Công tác phí	18 400 000	18 400 000							
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	18 815 000	10 800 000	8 015 000						
	Chi phí thuê mướn	92 500 000		82 500 000		10 000 000				
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	611 666 830	211 724 648		82 852 182	14 580 000	302 510 000			
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	177 285 596	136 145 596		41 140 000					
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	33 120 000							33 120 000	
	Chi khác	600 520 710	143 445 000							457 075 710
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 268 000				2 268 000				
III	Chi hỗ trợ người học									
	Tiền thưởng									
	Học bổng học sinh									
IV	Chi cho công tác đảng	37 260 000	37 260 000							

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Đạt danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc” năm học 2024 - 2025; Được Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen; Đang được đề nghị Thủ tướng Chính Phủ tặng Cờ thi đua.

- Chi bộ: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2024.

- Công Đoàn: tập thể xuất sắc .

- Liên Đội: Trung Ương tặng Bằng Khen

- Kết quả năm học 2024 - 2025:

+ Chất lượng học sinh:

Học sinh giỏi: Có 1 Giải nhất cấp Tỉnh (Thủ khoa HSG Tỉnh môn Toán), 18 giải nhì cấp Tỉnh; Thi HSG huyện khối 9 có 26/30 em đạt xếp thứ 4 về tỉ lệ đậu và thứ 9 về điểm bình quân toàn huyện; Thi HSG huyện khối 8 có 17/21 em đạt giải xếp thứ 5 trên toàn huyện; Giao lưu Olympic khối 6,7 đội tuyển có 6/6 em đạt giải và xếp thứ nhất toàn huyện.

+ Về chất lượng giáo viên:

Tổng số CB,GV,NV 35 (tăng cường 1): QL: 2, GV 30, NV: 3; Đảng viên: 30

Chuẩn nghề Nghiệp: Tốt: 30;

Xếp loại viên chức: XS: 06 , HTT: 27 , HT: 2

Thi đua: LĐTT: 33/35 (tỷ lệ 94,2%); trong đó có 13 CSTĐCS; bằng khen UBND thủ tướng chính phủ, 4 giấy khen UBND huyện.

BDTX: 31/31 (100%) xếp loại tốt

GVG cấp Tỉnh: 5 giáo viên

SKKN: 8 bậc 3 có 2 SK đề nghị xét công nhận cấp Tỉnh.

Nơi nhận:

- Đăng cổng TTĐT
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG



Quế Thanh Hải